TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/HSST
Ngày: 28/12/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A - TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Phước Tân;

Bà Lê Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Quang Khải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện , tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân, huyện A, tỉnh An Giang đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 64/2022/TLST- HS ngày 24/11/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 778/2022/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 12 năm 2022 đối với bị cáo:

Phan Văn M, sinh năm: 19/9/1994; tại An Giang; nơi cư trú: Khóm T, thị trấn L, huyện A, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn O, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972; anh em ruột: Có 03 người, bị cáo là người lớn nhất; vợ Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1997; có 02 người con cùng sinh năm 2019; tiền sự: chưa; tiền án: Ngày 18/8/2021, bị Tòa án nhân dân huyện A xử phạt 04 tháng 02 ngày tù, về tội "Trộm cắp tài sản". Đã chấp hành xong án phạt tù nhưng chưa được xóa án tích. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/8/2022. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1965; nơi cư trú: Ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang; vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh năm: 1997, nơi cư trú: Ấp K, xã K, huyện A, tỉnh An Giang; vắng mặt

Người làm chứng:

1. Ông Đỗ Phi L, sinh năm: 1961; vắng mặt

2. Ông Phan Văn K, sinh năm: 1984. vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phan Văn M có về tội "Trộm cắp tài sản", khoảng 11 giờ ngày 18/6/2022, M điều khiển xe mô tô biển số 67K1 – 349.16 đi từ thị trấn L để về nhà tại xã K, huyện A. Trên đường về đến ấp T, xã K, M thấy chiếc xe mô tô biển số 67G1 – 815.30 của ông Nguyễn Văn D đang dựng trước trại của ông Đoàn Phi L, không người trông giữ. M đến dùng tay kéo cốp yên xe lên, lấy trộm 01 ví da màu nâu đen, bên trong ví có tờ tiền mệnh giá 2 USD cùng nhiều giấy tờ tùy thân của ông D. Sau khi lấy trộm, M đem tờ 2 USD đổi cho người đàn ông lạ mặt (không rõ tên họ, địa chỉ) được 40.000 đồng, còn chiếc ví cùng giấy tờ của ông D, M ném bỏ trên đường.

Cùng ngày, ông D phát hiện việc mất trộm tài sản nên đến Công an xã K trình báo sự việc. Đến ngày 20/6/2022, Mộng đến Công an xã K đầu thú thừa nhận hành vi lấy trộm như vụ án. Đồng thời, M tìm lại chiếc ví cùng giấy tờ của ông D giao nộp cho công an.

Vật chứng còn lại trong vụ án: 01 chiếc xe mô tô, nhãn hiệu Honda Vision, màu trắng, biển số 67K1 – 349.16, số máy FJ58E0154522; số khung 5800EY 154401.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 75 ngày 20/7/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện A, tỉnh An Giang, xác định: 01 tờ tiền mệnh giá 2 USD trị giá là 46.000 đồng; 01 ví da màu nâu đen (đã qua sử dụng), trị giá là 20.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 66.000 đồng.

Ngày 30/8/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện A ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can Phan Văn M.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa Kiểm sát viên, bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận định giá tài sản, vật chứng thu giữ.

Tại phiên tòa:

Bị cáo M thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung vụ án và xác định việc bị cáo dùng xe mô tô biển số 67K1 – 349.16 đi trộm cắp, bà T không biết. Bị cáo và bà T chung sống như vợ chồng nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn, việc bà T mua xe từ ông M cho đến ngày phạm tội bị cáo mới biết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thùy T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà xác định tiền mua xe mô tô biển số 67K1 – 349.16 là tiền của bà tiết kiệm mua, bị cáo không biết và bà xin nhận lại xe. Bà xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố. Sau khi đánh giá tính chất vụ án, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 173; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017). Đề nghị xử phạt bị cáo Phan Văn Mộng từ 06 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường thêm nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự để xử lý vật chứng. Cụ thể: Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thùy T chiếc xe mô tô, nhãn hiệu Honda Vision, màu trắng, biển số 67K1 – 349.16, số máy FJ58E0154522; số khung 5800EY 154401. Riêng, bị hại đã nhận lại tài sản bị mất trộm nên không xem xét.

Đối với người đàn ông nhận đổi tờ tiền 2 USD cho bị cáo M, do không biết rõ họ, tên địa chỉ cụ thể nên Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện A sẽ tiếp tục xác minh làm rõ, xử lý sau.

Bị cáo không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát về tội danh, hình phạt. Lời nói sau cùng, các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện A, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng quy định.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Xét thấy: Những người tham gia tố tụng vắng mặt đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ vụ án và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử; căn cứ Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tội danh: Tại phiên tòa, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Bị cáo M đã bị kết án về tội "Trộm cắp tài sản", chưa được xóa án tích mà còn tiếp tục thực hiện hành vi lén lút lấy trộm 01 tờ tiền mệnh giá 2 USD trị giá là 46.000 đồng và 01 ví da màu nâu đen trị giá là 20.000 đồng của ông D. Tổng trị giá tài sản là 66.000 đồng. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được các tài sản mà bị cáo chiếm đoạt là tài sản hợp pháp của ông D nhưng vẫn lét lút lấy trộm là thể hiện ở lỗi cố ý trực tiếp.

Từ những phân tích nêu trên, có đủ cơ sở kết luận Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân huyện A truy tố bị cáo Phan Văn M về tội: "Trộm cắp tài sản" theo điểm b khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] *Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại cho ông D, tài sản bị lấy trộm bị hại đã được nhận lại. Khi phát hiện tội phạm, bị cáo đã tự nguyện đến Công an xã để đầu thú về hành vi phạm tội của bị cáo. Ngoài ra, bị cáo có

hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đang có con nhỏ, không nghề nghiệp, trình độ học vấn thấp nên nhận thức về pháp luật còn hạn chế được quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017). Do đó, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử có xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[5] Về hình phạt: Bị cáo là người trưởng thành và đã có vợ và hai con nhỏ. Lẽ ra phải lao động chân chính tạo thu nhập hợp pháp nuôi sống bản thân, gia đình và làm gương cho các các con nhưng ngược lại chỉ vì bản tính tham lam, lười lao động, thích hưởng thụ mà bất chấp pháp luật thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của ông D, nhằm mục đích tiêu xài. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện sự xem thường pháp luật, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an trên địa bàn, làm cho người dân hoang mang lo sợ, không an tâm lao động sản xuất. Do đó, cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian và có mức hình phạt tương xứng đối với bị cáo nhằm mục đích giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người công dân tốt, đồng thời cũng nhằm răn đe và phòng ngừa tội phạm.

Về hình phạt bổ sung: Thống nhất với quan điểm Kiểm sát viên là bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, không nghề nghiệp nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] *Về trách nhiệm dân sự:* Bị hại đã nhận lại toàn bộ tài sản, không yêu cầu bồi thường thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về xử lý vật chứng:

Tại giai đoạn điều tra – Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện A đã trả lại tài sản cho bị hại là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét.

Đối với chiếc xe mô tô, nhãn hiệu Honda Vision, màu trắng, biển số 67K1 – 349.16, số máy FJ58E0154522; số khung 5800EY 154401 được xác định là do bà T mua lại của Phan Văn M nhưng chưa sang tên. Bà T giao xe cho bị cáo sử dụng làm phương tiện đi làm thuê, việc bị cáo sử dụng xe đi trộm cắp bà không biết. Xét thấy, đây là phương tiện duy nhất của bà T, dùng làm phương tiện đi làm thuê để nuôi hai con nhỏ; bà T không biết bị cáo M sử dụng xe để đi trộm. Do đó, trả lại xe cho bà T, bà T cần thực hiện thủ tục mua bán, trước bạ sang tên theo quy định.

Đối với người đàn ông nhận đổi tờ tiền 2 USD cho bị cáo M, do không biết rõ họ, tên địa chỉ cụ thể, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện A sẽ tiếp tục xác minh làm rõ, xử lý sau.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự ; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 173; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 46, Điều 48 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ Điều 106, Điều 136, Điều 260, Điều 292, Điều 293, Điều 331, Điều 333

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Phan Văn M** phạm tội *"*Trộm cắp tài sản*"*.

2.Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo **Phan Văn M** 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

3. Xử lý vật chứng:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thùy T chiếc xe mô tô, nhãn hiệu Honda Vision, màu trắng, biển số 67K1 – 349.16, số máy FJ58E0154522; số khung 5800EY 154401.

(Các vật chứng trên hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện A quản lý theo biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, chứng cứ ngày 24/11/2022 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện A và Chi cục Thi hành án dân sự huyện A)

4. Về án phí: Bị cáo Phan Văn M phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện A (02);
- Tòa án nhân dân tỉnh (01);
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang (01);
- Nhà Tạm giữ (01);
- Thi hành án DS huyện (01);
- Bộ phận THAHS Tòa án (01);
- UBND cấp xã nơi BC cư trú (01);
- Người bị hại, liên quan (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án (01);
- Lưu văn phòng (01).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sang